

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

I. Lịch sử phát triển

1. Những sự kiện quan trọng

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam, được thành lập ngày 03/12/2007 theo Quyết định số 72/GPHDKD của UBCKNN. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là 40 tỷ đồng.
- Ngày 13/11/2008, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam theo Quyết định số 164/UBCK-GP của UBCKNN.
- Ngày 08/08/2009 Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam tiến hành đàm phán việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng với đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng Đầu tư K&N Kenanga Holdings Berhard. Ngày 17/08/2009 Công ty đã chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng.
- Ngày 19/01/2009, Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam bắt đầu giao dịch trực tuyến với Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).
- Ngày 29/01/2010 Chi nhánh TP Hồ Chí Minh của Công ty tại địa chỉ 130 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP. HCM chính thức được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-UBCK của UBCKNN.
- Đầu năm 2011, Công ty chính thức đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán của AFE – phần mềm của Hồng Kong với nhiều tính năng ưu việt hơn hẳn với hệ thống phần mềm Fitech dùng trước đó.
- Trong năm 2012, do tình hình thị trường giao dịch chứng khoán giảm sút. Để phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty từng thời kỳ và cũng để phù hợp với thị trường chung, Công ty đã đóng cửa Chi nhánh tại HCM theo Quyết định số 471/QĐ-UBCK ngày 31/05/2012 của UBCKNN.
- Từ Quý III - 2012, Công ty đã hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch ký quỹ lên UBCK và đã được chấp nhận. Đồng thời Ban lãnh đạo đã triển khai làm việc với Nhà cung cấp AFE để nâng cấp hệ thống phần mềm từ phiên bản G2 lên G3.

2. Quá trình phát triển

a) Ngành nghề kinh doanh:

KVS cung cấp dịch vụ Môi giới, Tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

b) Tình hình hoạt động:

KVS hướng tới là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam. Với quy mô vốn điều lệ ban đầu là 40 tỷ đồng, hiện nay KVS đã tăng vốn lên 135 tỷ đồng. Đội ngũ cán bộ được đào tạo bản bản của Việt Nam kết hợp cùng các chuyên gia tài chính đến từ Malaysia đem đến cho khách hàng các giải pháp tài chính phù hợp nhất. Để đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng, KVS đã cài đặt thêm nhiều phần mềm hiện đại, tiện lợi cho hệ thống giao dịch, giúp các khách hàng có thể kiểm soát giao dịch tại mọi nơi trên thế giới, gia tăng vị thế của một tập đoàn lớn trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán.

c) Hoạt động và sản phẩm dịch vụ chính của KVS:

i) Hoạt động môi giới

Dịch vụ trọn gói đến từng cá nhân

Chúng tôi mang lại những tiện ích hoàn hảo cho những khách hàng mong muốn có được dịch vụ chăm sóc đến từng cá nhân, giao dịch nhanh và thuận tiện, với những thông tin cập nhật, phân tích chuyên sâu về thị trường hoặc những cảnh báo rủi ro thị trường một cách nhanh nhất. Những nhân viên môi giới và tư vấn chứng khoán của chúng tôi được đào tạo bài bản về phân tích cơ bản, cũng như phân tích kỹ thuật sẽ luôn làm hài lòng quý khách hàng.

Internet

Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến và hệ thống quản lý lệnh của KVS là hệ thống đang được ứng dụng tại nhiều công ty chứng khoán tên tuổi tại Việt Nam cũng như một số nước khác trên thế giới.

Hệ thống quản lý đặt lệnh cho phép nhà đầu tư tiến hành giao dịch và theo dõi giao dịch qua mạng internet một cách nhanh gọn và chính xác nhất. Nhờ đó, nhà đầu tư hoàn toàn có thể kiểm soát giao dịch cũng như hiệu quả đầu tư của mình thông qua internet ở bất kỳ đâu trên thế giới.

ii) Nghiên cứu phân tích

Chúng tôi cung cấp báo cáo phân tích ngành và phân tích chuyên sâu về các công ty niêm yết. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi bao gồm cả chuyên gia nước ngoài kết hợp với nhân sự trong nước được đào tạo bài bản về thị trường tài chính quốc tế. Chúng tôi cung cấp cho các nhà đầu tư báo cáo và nhận định về tình hình kinh tế, khuyến nghị đầu tư, và những nhận định về kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, chúng tôi sẵn sàng cung cấp

các thông tin mới nhất và phân tích đầu tư chuyên sâu theo yêu cầu cho nhà đầu tư có nhu cầu.

Định kỳ chúng tôi cũng cung cấp các báo cáo phân tích ngành cũng như các báo cáo phân tích về các sự kiện kinh tế quan trọng khác. Các nhà đầu tư có thể sử dụng những thông tin và phân tích của chúng tôi để lựa chọn các Phương án đầu tư cho phù hợp với sở thích và khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

iii) Tư vấn tài chính doanh nghiệp

KVS đã thiết lập những kênh liên kết với các thị trường tài chính trong khu vực bằng việc huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư trong khu vực để tài trợ cho các dự án và đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại Việt Nam. Hơn thế nữa chúng tôi có những chuyên gia am hiểu về pháp lý, thị trường và văn hóa kinh doanh trong nước nên chúng tôi có thể đáp ứng được nhu cầu khách hàng về tư vấn tài chính doanh nghiệp. Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp của chúng tôi bao gồm:

• Tư vấn cổ phần hóa

- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn Cổ phần hóa;
- Tái cấu trúc doanh nghiệp;
- Tư vấn và quản lý phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng;
- Tư vấn công bố thông tin doanh nghiệp;
- Tổ chức tọa đàm cơ hội đầu tư cho các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư tổ chức/

• M&A: Mua bán và sáp nhập

- Xúc tiến tìm đối tác đầu tư;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp;
- Tư vấn sáp nhập và hoạch định chiến lược kinh doanh.

• Tư vấn huy động và cơ cấu lại vốn vay

- Tìm các nguồn vốn vay;
- Cơ cấu và hợp lý hóa các khoản vay theo yêu cầu;
- Tư vấn hợp lý hóa thời hạn các khoản vay;
- Cơ cấu lại các khoản nợ.

3. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn

nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tập trung xây dựng nền tảng cơ sở vật chất quy mô, hiện đại theo đúng tiêu chuẩn một công ty chứng khoán chuyên nghiệp quốc tế. Chú trọng đặc biệt vào việc đầu tư tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên môi giới, phân tích, tư vấn tài chính nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ phục vụ hoàn hảo, chất lượng khi tham gia đầu tư chứng khoán tại công ty.
- Liên tục đầu tư, cải tiến, nâng cấp phần mềm cũng như hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng giao dịch của khách hàng. Thực hiện tách bạch tài khoản tiền của Khách hàng, đảm bảo an toàn, uy tín về tài sản cho NĐT cũng như xây dựng danh tiếng của KVS trên thị trường.
- Nghiên cứu để đưa ra những sản phẩm dịch vụ chứng khoán và tư vấn tài chính tiện ích cho khách hàng, giúp khách hàng cảm thấy hoàn toàn hài lòng khi giao dịch tại công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Trong năm 2013, tình hình tài chính và chứng khoán không ổn định, tuy lạm phát đã được kiềm chế nhưng tình hình kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều bất ổn, giá trị giao dịch thấp đã khiến cho hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng không nhỏ. Vì vậy, kết quả kinh doanh của KVS không thuận lợi, với số lỗ gần 11 tỷ đồng của năm 2013.

2. Tình hình thực hiện so với Kế hoạch

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ những năm trước để lại. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2013 của Công ty. Cụ thể:

Tổng doanh thu:	5.579.047.113 VND
Tổng chi phí:	16.286.745.914 VND
Lợi nhuận:	-10.957.057.975 VND

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 01/NQ-ĐHCĐBT/KVS ngày 9/9/2013 của Công ty;
- Miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với: Ông Nguyễn Việt Hải và Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng;
- Bổ nhiệm chức danh TV HĐQT đối với: Ông Nguyễn Anh Thắng và Ông Trần Đức Vũ;

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Thị trường mục tiêu: mạng lưới là khách hàng có giá trị giao dịch lớn, sử dụng giao dịch trực tuyến ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty đang tìm kiếm các khách hàng nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư.
- Phần đầu trở thành một trong 30 công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2012
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	6.34%	6.01%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93.65%	93.99%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	1.58%	1.53%
<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành		58.73	61.10
<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh		58.73	61.10
<i>(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần		
Khả năng thanh toán bằng tiền		22.86	22.29
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>	Lần		
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-196.39%	13.29%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	-10.23%	1.69%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	%	-8.11%	1.48%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ</i>			

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Doanh thu giảm 62.7% đạt mức 5,5 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế đạt -10,9 tỷ đồng;
- Trích lập dự phòng đầy đủ số tiền 6,8 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và lành mạnh hóa tình hình tài chính;

2. Những công việc công ty đã xử lý trong năm

Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp, tinh giảm tốt đa. Dưới Ban Giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận. Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam, Ngoài ra có các chính sách hợp lệ trong khuôn khổ quy định của UBCKNN, của Sở giao dịch Hà Nội và Hồ Chí Minh về kinh doanh, nhân sự nhằm thúc đẩy hoạt động của Công ty. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ.

Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, không phải là nhân viên của Công ty, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- **Định hướng chiến lược phát triển:** Xây dựng hệ thống vận hành vững chắc với mục tiêu phát triển lâu dài; tạo dựng được sản phẩm dịch vụ uy tín, vượt trội so với các đối thủ; xây dựng được danh tiếng của công ty trong cộng đồng nhà đầu tư;
- **Có bước đi triển khai hệ thống mạng lưới, sản phẩm dịch vụ đúng đắn:** phát triển dựa trên nền tảng công nghệ giao dịch qua internet, quản lý hệ thống giao dịch tự động; xây dựng hệ thống các môi giới hoa hồng; đầu tư và phát triển ở mức hợp lý để kiểm soát được rủi ro; tạo ra mức doanh thu vào lợi nhuận ở mức hợp lý và đặc biệt minh bạch hóa hoạt động nhằm tạo được lòng tin đối với khách hàng;

IV. Báo cáo tài chính

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		99.553.278.760	110.407.502.227
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>4</i>	<i>38.764.038.870</i>	<i>40.283.809.596</i>
111	1. Tiền		38.764.038.870	131.691.992
	2. Các khoản tương đương tiền			40.152.117.604
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>6</i>	<i>58.435.000.000</i>	<i>64.600.000.000</i>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		62.035.000.000	64.600.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.600.000.000)	
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<i>1.827.538.595</i>	<i>3.936.321.956</i>
132	1. Trả trước cho người bán		523.260.500	356.017.500
138	2. Các khoản phải thu khác	<i>7</i>	11.318.278.823	10.386.607.901
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<i>8</i>	(10.014.000.728)	(6.806.303.445)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		-	-
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>526.701.295</i>	<i>1.587.370.676</i>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		281.122.583	654.334.636
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		146.578.712	246.465.186
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		99.000.000	686.570.854
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		7.501.164.739	7.715.230.455
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		<i>6.792.017.644</i>	<i>7.099.588.438</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<i>9</i>	3.504.122.333	2.287.669.515
222	Nguyên giá		10.699.188.976	9.046.669.425
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.195.066.643)	(6.758.999.910)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<i>10</i>	3.278.895.311	4.811.918.923
228	Nguyên giá		7.684.301.890	7.684.301.890
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.396.406.579)	(2.872.382.967)
	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	200.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	(200.000.000)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>709.147.095</i>	<i>615.642.017</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<i>11</i>	142.463.569	51.827.491
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	<i>12</i>	318.585.526	318.585.526
268	4. Tài sản dài hạn khác	<i>13</i>	248.098.000	245.229.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		107.054.443.499	118.122.732.683

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.695.700.614	1.806.931.823
310	I. Nợ ngắn hạn		1.695.700.614	1.806.931.823
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		114.620.500	114.620.500
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.188.310	55.572.085
315	5. Phải trả người lao động		115.585.247	5.287.449
316	6. Chi phí phải trả	15	457.494.112	298.839.567
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	452.700.018	556.602.961
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.458.409	-
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	523.654.108	776.009.261
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.358.742.885	116.315.800.860
410	I. Vốn chủ sở hữu		105.358.742.885	116.315.800.860
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(29.641.257.115)	(18.684.199.140)
430	II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		107.054.443.499	118.122.732.683

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	3.256.770.000	5.913.164.500
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	3.227.200.000	5.883.414.500
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.227.200.000	5.883.414.500
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	29.750.000	29.750.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29.750.000	29.750.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu	18	5.579.047.113	14.983.507.542
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		5.886.533	38.255.946
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	12.000.000
01.9	- Doanh thu khác		5.573.160.580	14.933.251.596
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		5.579.047.113	14.983.507.542

11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(9.614.888.495)	(6.633.739.746)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		(4.035.841.382)	8.349.767.796
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(6.671.857.419)	(6.351.617.168)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.707.698.801)	1.998.150.628
31	8. Thu nhập khác		1.500.000	-
32	9. Chi phí khác		(250.859.174)	(6.786.670)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(249.359.174)	(6.786.670)
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(10.957.057.975)	1.991.363.958
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.957.057.975)	1.991.363.958
90	14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22,3	(811,63)	147,51

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(10.957.057.975)	1.991.363.958
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	9, 10	2.534.841.913	2.752.439.652
03	Các khoản lập dự phòng		6.807.697.283	2.298.449.705
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		(2.963.318.722)	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		(9.359.174)	-
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(4.587.196.675)	7.042.253.315
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(247.082.594)	882.028.051
10	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(111.231.209)	-
11	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		211.662.682	(1.219.523.222)
12	Tiền lãi vay đã trả		-	(310.634.526)
13	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		18.718.348	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(4.715.129.448)	6.394.123.618
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9, 10	(2.334.460.000)	(585.236.642)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9	1.500.000	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.565.000.000	10.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(50.300.000.000)
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.963.318.722	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.195.358.722	(40.185.236.642)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.519.770.726)	(33.791.113.024)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.283.809.596	74.074.922.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	38.764.038.870	40.283.809.596

CHI TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012		Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013		Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	(20.675.563.098)	(18.684.199.140)	1.991.363.958	-	-	(10.957.057.975)	(18.684.199.140)	(29.641.257.115)
4. Lộ lũy kế	-	-	-	-	-	(10.957.057.975)	(18.684.199.140)	(29.641.257.115)
Tổng cộng	114.324.436.902	116.315.800.860	1.991.363.958	-	-	(10.957.057.975)	116.315.800.860	105.358.742.885

Bà Đặng Thị Ngọc Anh
Quyền Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Thăng
Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPDC-UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPDC-UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 18 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 17 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo quy định này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn sau đây:

- ✔ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ✔ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ✔ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên;

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời giá trị còn lại của tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Lợi ích của nhân viên*

3.9.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.9.2 *Trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

3.9.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.13 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	155.955.342	131.691.992
Tiền gửi ngân hàng	38.467.370.890	40.058.777.537
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng (1)	38.041.853.675	39.638.612.826
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (2)	309.491.959	420.164.711
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	140.712.638	93.340.067
	38.764.038.870	40.283.809.596
Các khoản tương đương tiền:		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	29.041.853.675	13.938.612.826

- (1) Bao gồm khoản tiền 3.000 USD tương đương với 63.750.330 VND (tỷ giá VND/USD là 21.250 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013) gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam đối với Công ty AFE Solutions, thời hạn phong tỏa từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 2 năm 2014.
- (2) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 15) là 2.495.785 đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước cho nhà đầu tư, Công ty chưa chuyển đủ từ tài khoản thanh toán của Công ty sang tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư từ các năm trước.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ đồng Việt Nam</i>
1. Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	195.705	1.918.043.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	195.705	1.918.043.500

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh:		
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Ngọc Linh (1)	19.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư:		
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Bất động sản Đông Á (2)	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP Công nghiệp TM & Dịch vụ Y tế Phúc Thái (3)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden - TNC	9.500.000.000	9.500.000.000
- Cá nhân khác	4.535.000.000	6.100.000.000
	62.035.000.000	64.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(3.600.000.000)	-
	58.435.000.000	64.600.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số kỳ đối	Số kỳ hạn	Số kỳ đối	Số kỳ hạn	Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn					
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu khác	3.564.284.976	3.526.380.014	3.564.378.190	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014	3.526.380.014	
Ứng trước tiền mua CK (1)									
Ứng trước tiền mua CK T+2 (2)	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413
Phải thu giao dịch sửa lỗi (3)	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.014.686.111
Công ty N2N Global Solution SDN (4)	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000	344.797.000
Tạm ứng cho nhân viên (5)	345.416.525	345.416.525	995.268.654	995.268.654	995.268.654	995.268.654	995.268.654	995.268.654	683.590.774
Phải thu khác (*)	2.986.969.400	2.069.318.506	3.296.694.974	2.897.718.506	2.897.718.506	2.897.718.506	2.897.718.506	2.897.718.506	2.314.092.940
	10.386.607.901	9.431.052.045	11.318.287.823	10.909.304.174	10.909.304.174	10.909.304.174	10.909.304.174	10.909.304.174	10.014.000.728

(1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.

(2) Khoản chiếm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chiếm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đối cho các khoản phải thu đề cập ở mục (1) và mục (2). Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm như trên là 70%. Công ty trích lập 70% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.

(3) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên là 100%.

(4) Công ty trích lập 100% dự phòng khoản đặt cọc cho Công ty N2N Global Solution SDN do Công ty đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

Phải thu khác

Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>
Lãi phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	828.400.000
Lãi dự thu từ hợp đồng tiền gửi CKH	183.415.301
Phải thu từ nhà đầu tư	<u>2.069.318.506</u>
Phải thu từ Công ty Kenanga Holding Berhard	167.008.255
Phải thu từ Cục thuế Thành phố Hà Nội	<u>21.421.917</u>
Phải thu tiền đặt cọc thuế nhà cho Mr Wee	<u>27.131.000</u>
	<u>3.296.694.979</u>

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Số dư đầu kỳ	6.806.303.445	4.507.853.740
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	<u>3.207.697.283</u>	<u>2.298.449.705</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.014.000.728</u>	<u>6.806.303.445</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	142.463.569	51.827.491
	-	-
	<u>142.463.549</u>	<u>51.827.491</u>

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Tiền nộp ban đầu	318.585.526	293.704.836
Tiền nộp bổ sung	-	24.880.690
	<u>318.585.526</u>	<u>318.585.526</u>

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	208.098.000	208.098.000
Đặt cọc thuê xe ô tô	30.000.000	-
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Wee Kim Hong	27.131.000	27.131.000
	248.098.000	245.229.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế giá trị gia tăng	150.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.840	(1.868.618)
Các loại thuế khác	16.015.470	57.440.703
	28.188.310	55.572.085

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải trả UBCK Nhà nước	195.000.000	-
Phải trả Công ty kiểm toán	160.000.000	196.345.455
Phải trả Công ty TNHH Trần	85.214.112	85.214.112
Phải trả về chi phí hoạt động khác	17.280.000	17.280.000
	457.494.112	298.839.567

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải trả Sở GDCK	-	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	452.700.018	556.602.961
	452.700.018	556.602.961

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	6.687.671	51.895.678
Doanh thu nhận trước	-	202.100.000
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.076.010	18.054.457
Phải trả kỷ cược đặt cọc	83.124.000	83.124.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	35.177.864	31.322.653
Phải trả khác	390.588.473	389.512.473

	<u>523.654.018</u>	<u>776.009.261</u>
18. DOANH THU		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	5.886.533	38.255.946
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	-	12.000.000
Doanh thu về vốn kinh doanh	5.573.160.580	14.933.251.596
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh và Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư	2.607.571.520	4.165.800.000
- Thu lãi tiền gửi	2.963.318.722	6.868.839.334
- Doanh thu khác	2.270.338	3.898.612.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>5.579.047.113</u>	<u>14.983.507.542</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	8.333.334	1.042.250.202
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2.765.135	46.567.532
Chi phí dự phòng	6.807.697.283	2.365.986.116
Chi phí nhân viên trực tiếp	466.032.647	672.982.572
Chi phí vật tư, đồ dùng	8.132.543	33.119.563
Chi phí khấu hao	1.584.555.445	1.787.201.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.705.442	619.400.023
Chi phí khác bằng tiền	1.666.666	66.232.649
	<u>9.614.888.495</u>	<u>6.633.739.746</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Chi phí nhân viên	1.374.624.021	1.750.304.699
Chi phí khấu hao và phân bổ	902.376.610	887.641.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.262.811	2.542.433.484
Chi phí khác	1.616.593.977	1.171.237.316
	<u>6.671.857.419</u>	<u>6.351.617.168</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2013 và năm 2012 được trình bày dưới đây:

	<i>Năm 2013</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2012</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(10.957.057.975)	1.991.363.958
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		(1.991.363.958)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.000.000)	(1.991.363.958)
<i>Phạt hành chính</i>	(190.000.000)	-
<i>Khác</i>	(50.000.000)	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	(1.991.363.958)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế sau điều chỉnh	(11.197.057.975)	
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 18.684.199.140 VND (31 tháng 12 năm 2011: 20.675.563.098 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2013	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2013
2008	2013	(3.930.032.820)	2.105.128.495	-	(1.824.904.325)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
2013	2018	(11.197.057.975)	-	-	(11.197.057.975)
		(31.986.385.610)	2.105.128.495	-	(29.881.257.115)

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá (29.881.257.115) đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22.1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2012
Lương và thưởng	808.408.930	829.200.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	808.408.930	829.200.000

22.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 - 5 năm	1.930.345.115	828.000.000
Trên 5 năm	-	-

22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2012</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.957.057.975)	1.991.363.958
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(811,63)	147,51

22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 8.152,95 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
 - *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của bên kiểm toán, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

2. Kiểm toán nội bộ

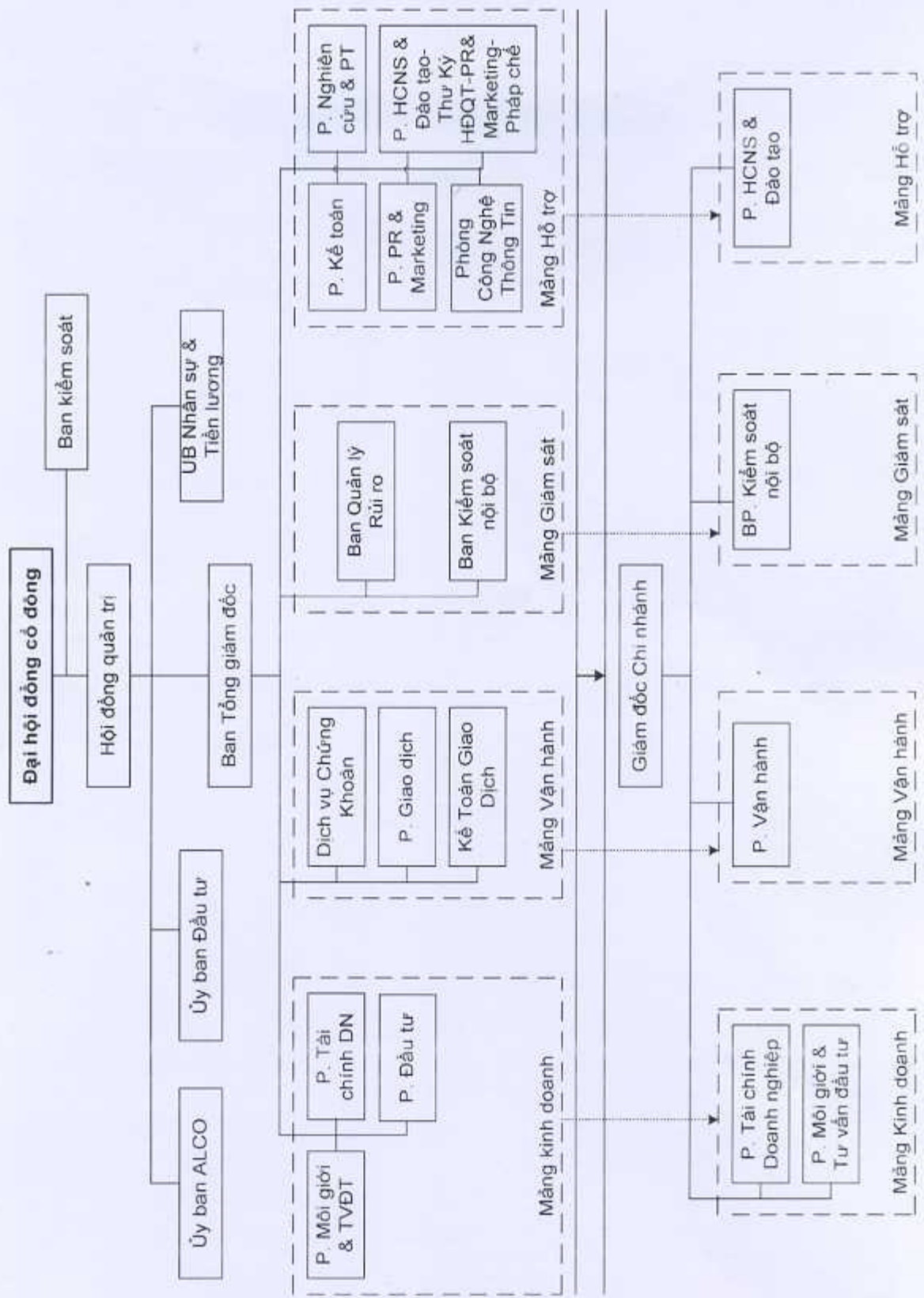
- ý kiến của kiểm toán nội bộ: chưa
- Các nhận xét đặc biệt: không

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không có

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty



1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a) Trần Việt Thắng: Phụ trách kinh doanh (từ tháng 10/2012)

Ngày sinh: 03/09/1972

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 011879860 cấp ngày 08/07/2005 tại CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 31, ngõ 53, đường Thiên Đức, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Kinh nghiệm làm việc:

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC: (Bắt đầu từ công việc hiện tại và gắn đây nhất)			
<i>Tên/ Địa chỉ Công ty</i>	<i>Chức danh/ vị trí</i>	<i>Thời gian công tác (Từđến)</i>	<i>Mô tả công việc</i>
CTCP CK Kenanga Việt Nam – Hà Nội, VN	Phụ trách kinh doanh	10/2012 - Nay	Quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty
CTCP CK Tràng An	Phó tổng giám đốc	5/2012 đến 9/2012	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán; Quản lý nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty
CTCP CK Hàng Hải	Giám đốc Tài chính	2/2011 đến 3/2012	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán; Quản lý tổng nguồn vốn 1800 tỷ đồng (~ 90 triệu USD), LNST 2011 tháng đạt 24 tỷ
CTCP CK An Phát	Phó tổng giám đốc	8/2008 đến 2/2011	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán; Quản lý tổng nguồn vốn 300 tỷ đồng (~15 triệu USD), LST 2010 tháng đạt 10 tỷ.
CTCP CK Vàng Việt Nam	Tổng giám đốc	4/2007 đến 8/2008	Thành lập và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty
NH TMCP Sài Gòn	Phó giám đốc chi nhánh Hà Nội	10/2003 đến 4/2007	Phụ trách Kế toán- Nguồn vốn, TV phê duyệt Tin dụng; Quản lý kinh doanh nguồn vốn khu vực phía Bắc tổng tài sản 10.000 tỷ đồng (~500 triệu USD)
CTCK NH ĐT&PT VN (BSC)	Trưởng Phòng Tư vấn – Phân tích	8/2000 10/2003	Tư vấn đầu tư, tư vấn doanh nghiệp, báo lãnh phát hành, phân tích tài chính

NHĐT&PT VN - BIDV	Phòng Chứng khoán	10/1994 8/2000	- Chuẩn bị các hoạt động liên quan tới chứng khoán và các sản phẩm tài chính quốc tế.
-------------------	-------------------	-------------------	---

2. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

a) Cơ cấu thành viên HĐQT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Nghỉ việc từ tháng 10/2012
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Nguyễn Anh Thăng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013(*)
Ông Trần Đức Vũ	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013(*)
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013(*)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2013(*)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCĐBT/KVS ngày 9 tháng 9 năm 2013.

b) Ban kiểm soát (độc lập không điều hành)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

• Hoạt động của HĐQT:

- Thông qua kế hoạch kinh doanh 2013: Không tổ chức họp được.
- Bổ nhiệm các chức danh quản lý của Công ty: không;
- Giám sát chỉ đạo Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty điều hành công việc kinh doanh hàng tháng của Công ty.

• Hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty.

- **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.**
 - HĐQT:
 - + Chủ tịch: 50.000.000 VNĐ/tháng
 - + Thành viên HĐQT: 5.000.000 VNĐ/người/tháng
 - Ban kiểm soát:
 - + Trưởng ban: 1.000.000 VNĐ/tháng
 - + Thành viên: 600.000 VNĐ/tháng
 - Tổng giám đốc: 40.000.000 VNĐ/tháng
- **Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**
 - Ông Cao Văn Sơn (Chủ tịch HĐQT): Tiến sĩ khoa học quản lý
 - Ông Trần Việt Thắng (Phụ trách kinh doanh): Cao học kinh tế
- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT**
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT:

STT (No)	Họ và tên	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cao Văn Sơn	1.200.338	8,89%	
2	Cao Khánh Phương	1.237.554	9,17%	
3	Trần Đức Vũ	0	0%	
4	Nguyễn Anh Thắng	0	0%	
5	K&N Holdings Berhad	6.615.000	49%	

- Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT: không có

1. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

1.1. Cổ đông

STT (No)	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cao Văn Sơn	13/03/1944	Số 12 Hàng Điều, Hà Nội	1.200.338	8,89	
2	Cao Quang Hung	28/12/1971	244 Bạch Đằng, Hoàn Kiếm, HN	757.350	5,61	
3	Cao Khánh Phuong	18/01/1974	Phòng E, tầng 10F, khu TT Manor, Mễ Tri, Từ Liêm, Hà Nội	1.237.554	9,17	
4	Cao Quang Hiệp	12/09/1976	Số 6, Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.245.389	9,22	
5	Trần Quốc Trượng	02/05/1946	Số 53B Phan Phù Tiên, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	1.144.219	8,48	
6	Đỗ Quang Trung	20/01/1946	D5, Tổ 101 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	1.300.100	9,63	
7	K&N Holdings Berhad		8 th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia	6.615.000	49%	

1.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Tên cổ đông: Tập đoàn K&N Kenanga Holdings Berhad
- Giấy ĐKKD số: 302859-X
- Địa chỉ liên lạc: 8th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
- Quốc tịch: Malaysia
- Ngành nghề hoạt động kinh doanh: ngân hàng, chứng khoán
- Số lượng cổ phần: 6.615.000 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty: 49%

TUQ.Chủ tịch HĐQT



Trần Việt Thắng